



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Việt Trung Quảng Bình

Ngày 31/12/2025	10,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-8.2%	13.5%

DT thuần Q4/25
38.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.60 -16.5%
YoY: ▲ 0.70 1.8%

LN thuần Q4/25
3.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.45 -49.0%
YoY: ▲ 3.28 1095%

LN sau thuế Q4/25
2.93
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.28 -59.4%
YoY: ▲ 2.46 523%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
9.1%
YoY: +/-▲ 2.9%

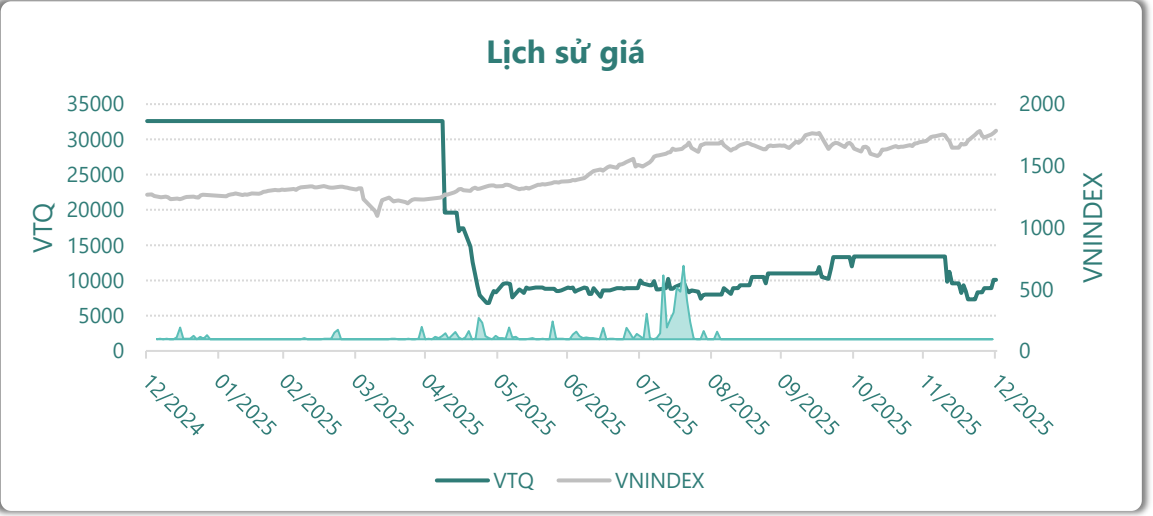
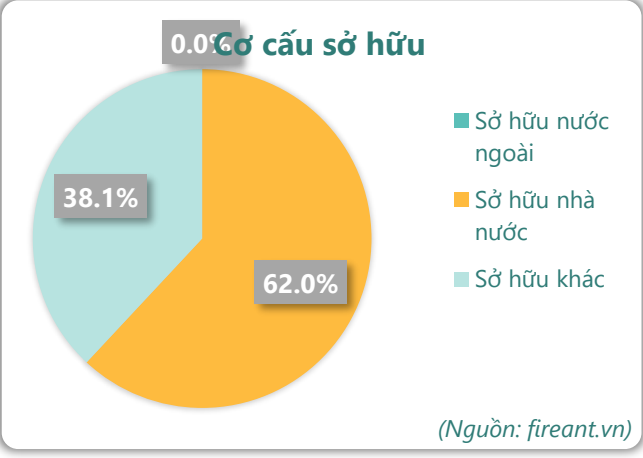
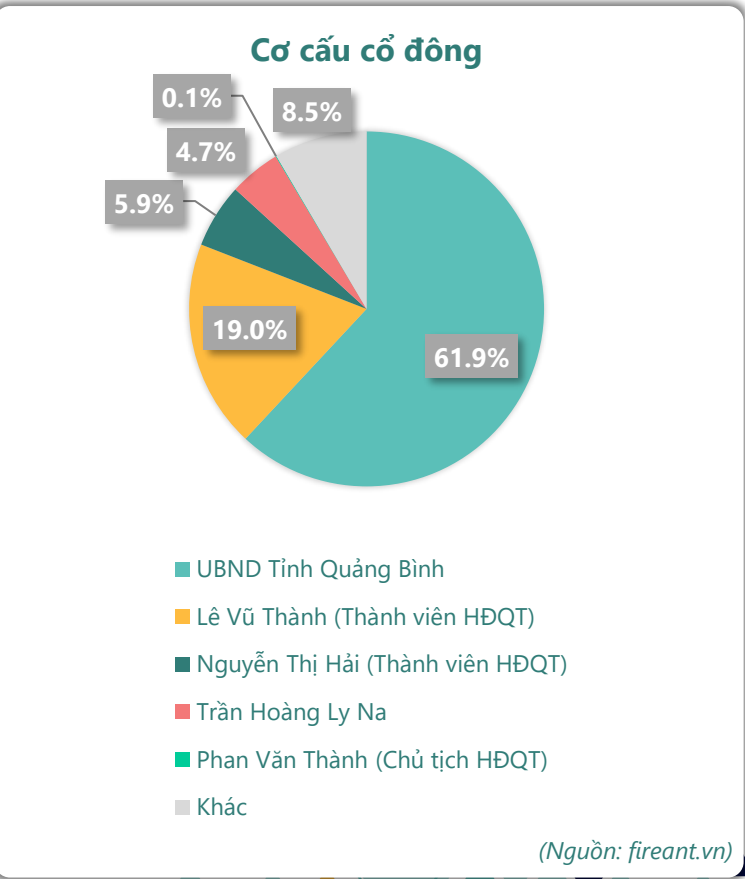
ROE 2025
5.1%
YoY: +/-▲ 2.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,800 - 32,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	173
Số lượng CPLH (CP)	17,081,791
KLGD BQ 20 phiên (CP)	230
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.70
EPS	390
P/E	25.9

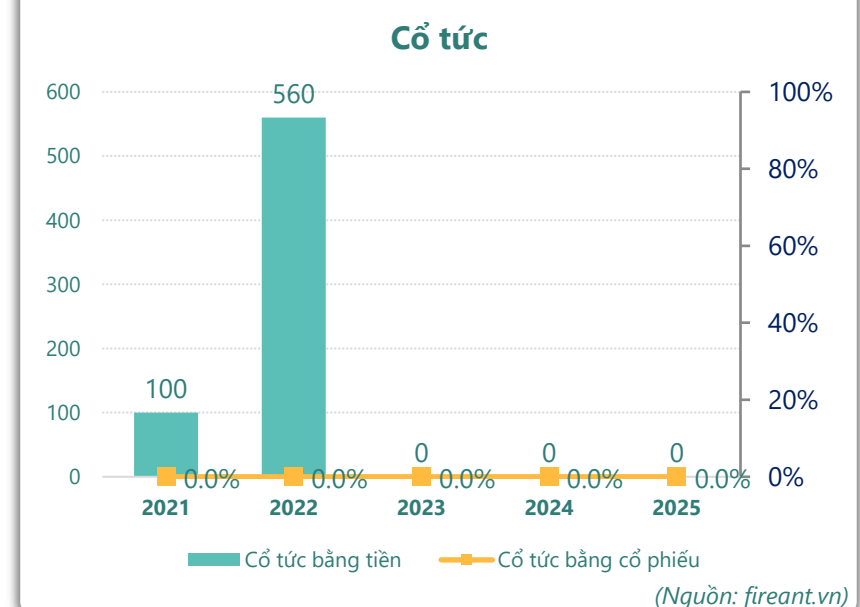
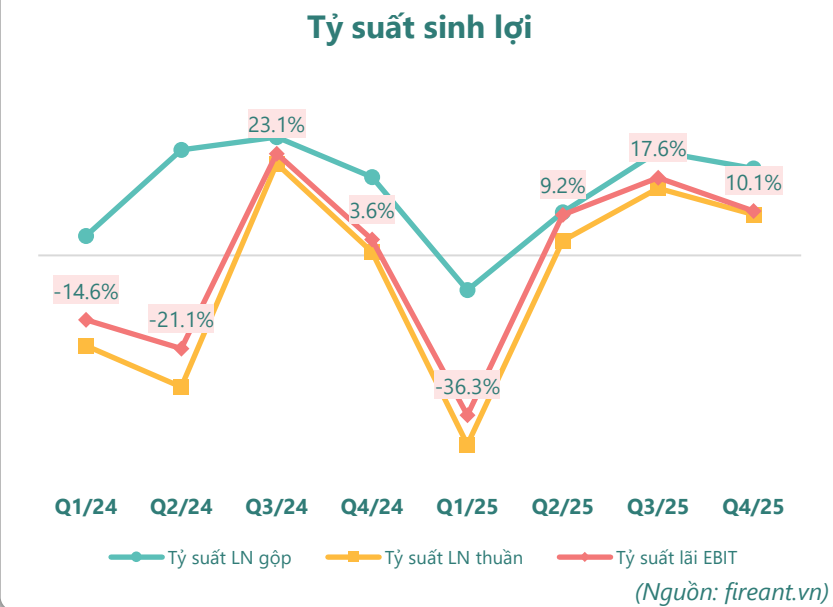
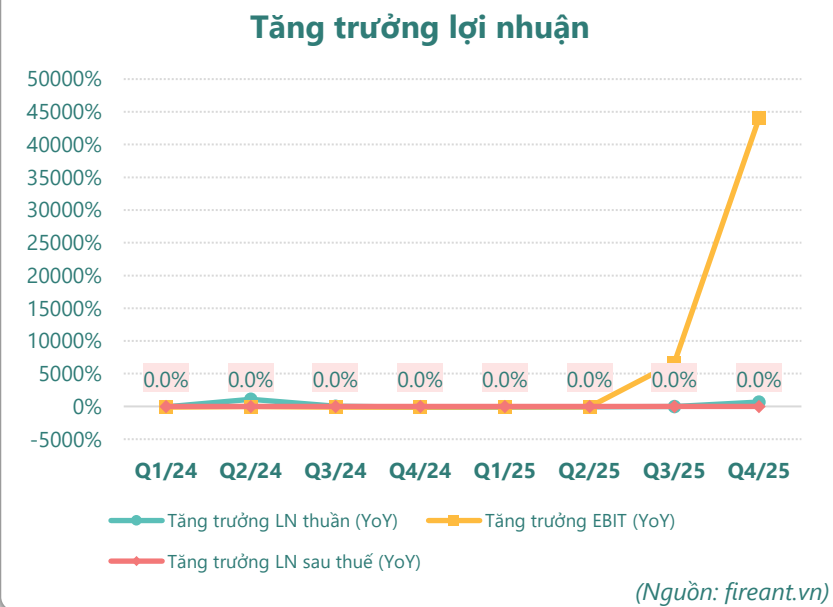
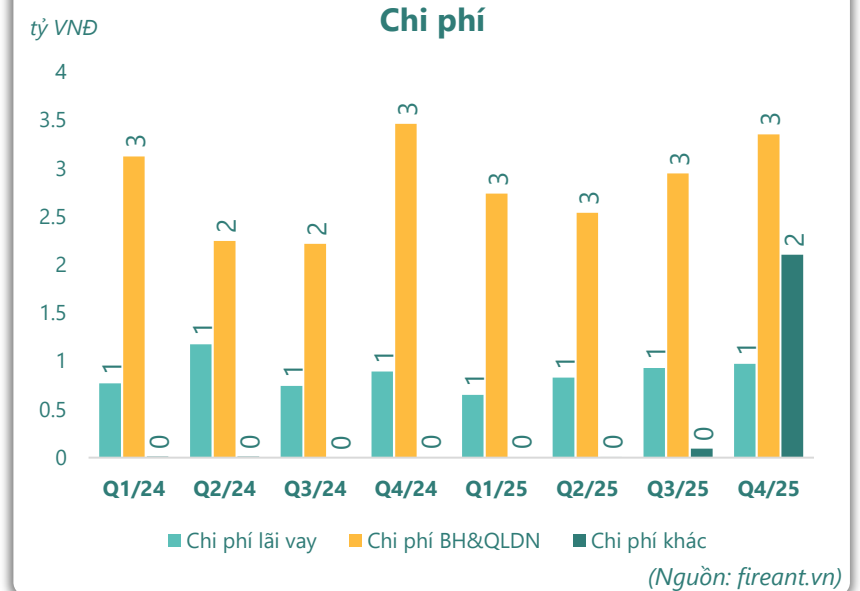
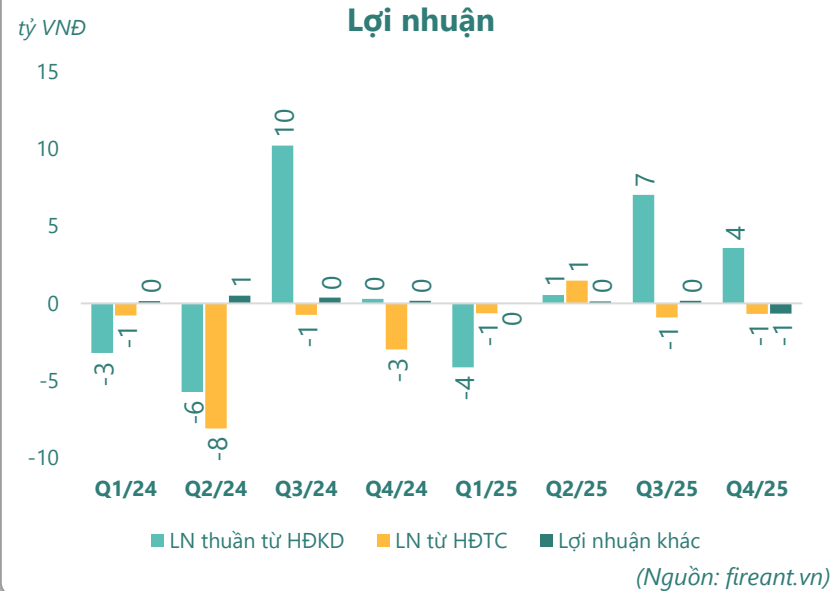
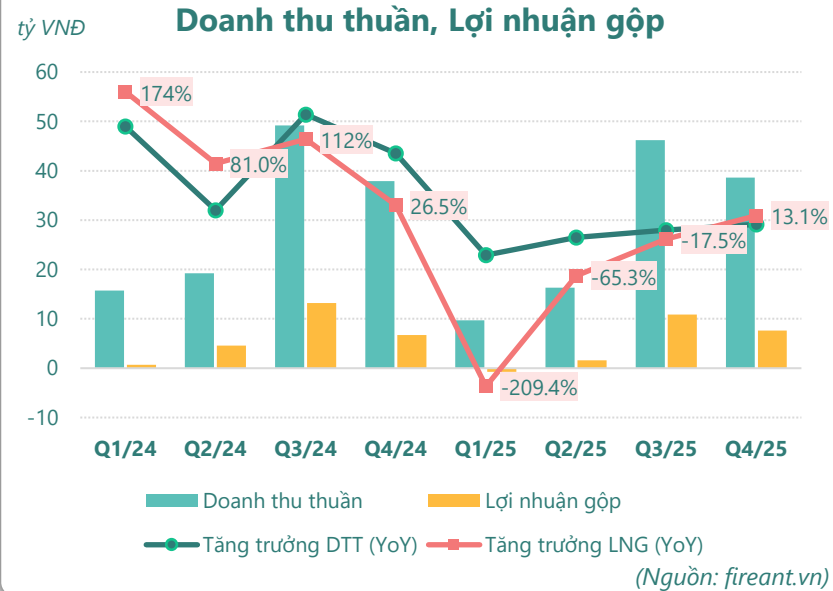
DT thuần 2025
111
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.0 -9.2%

LN thuần 2025
7.01
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.61 106%

LN sau thuế 2025
6.66
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.69 67.8%



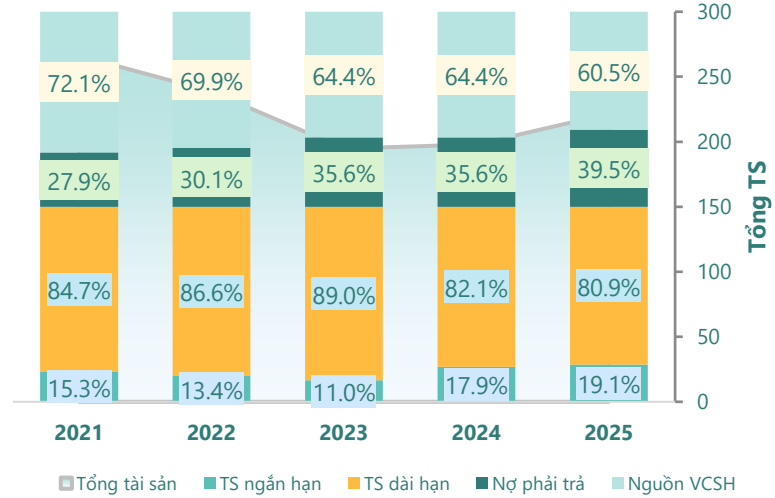
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

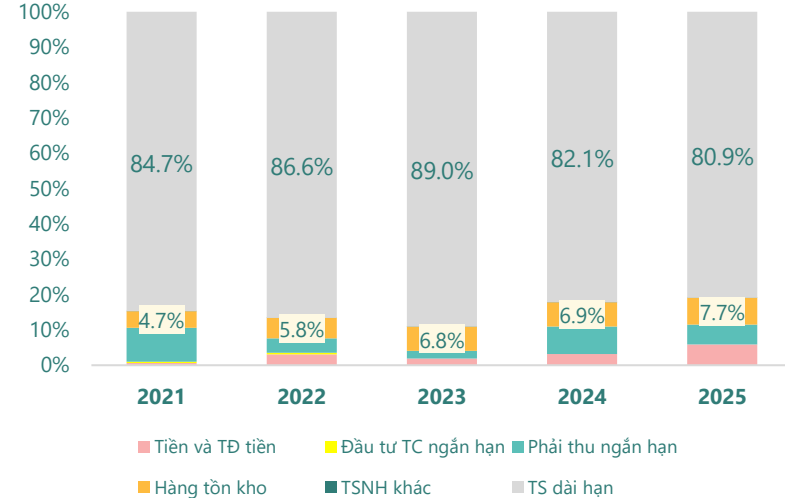
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

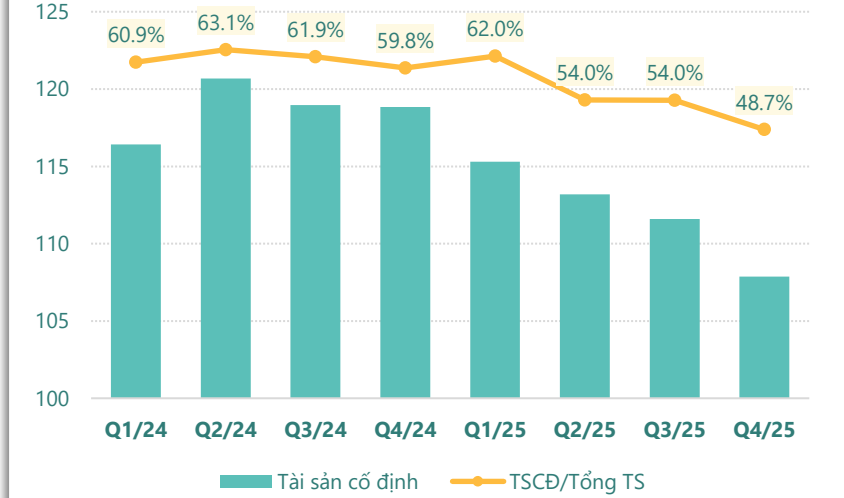
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

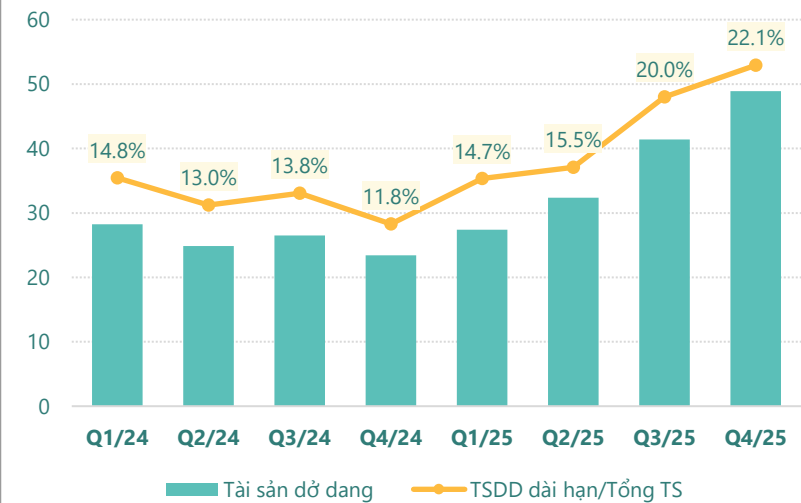
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

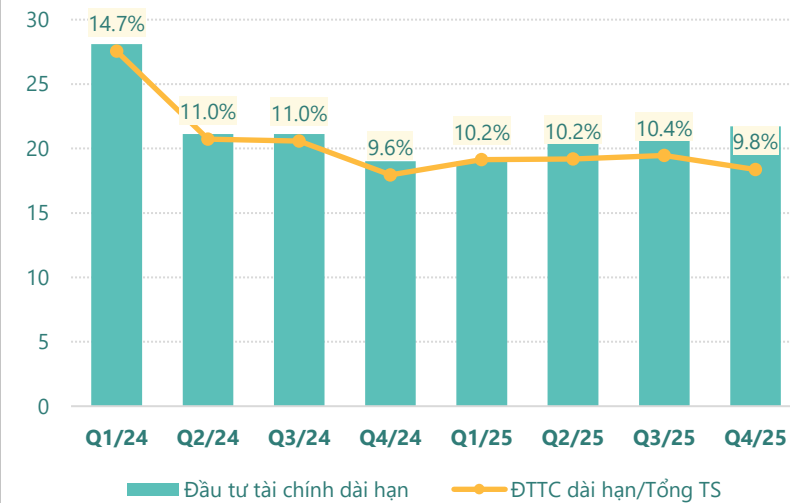
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

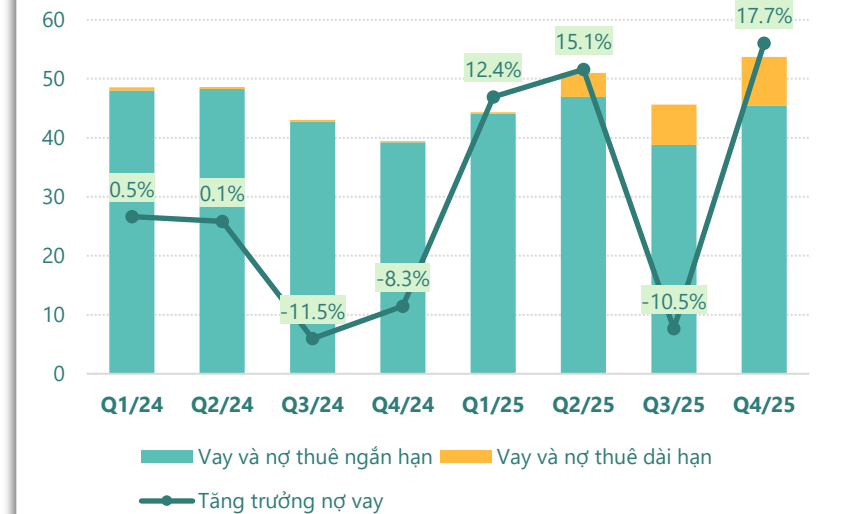
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

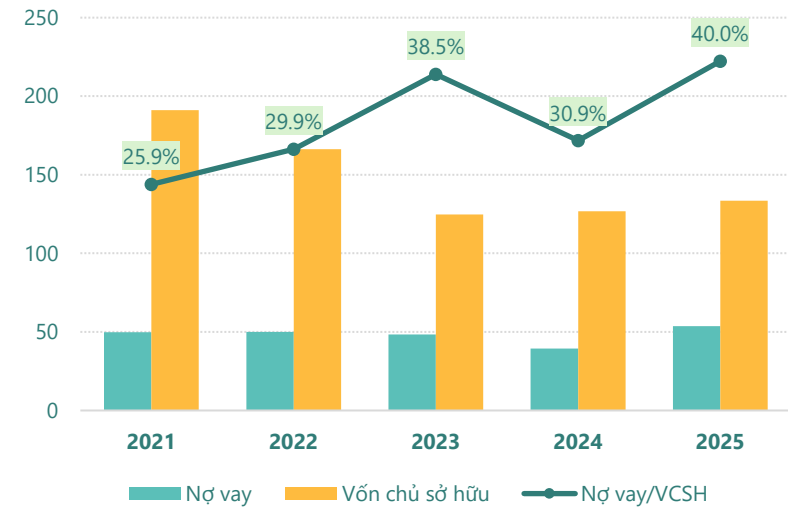


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

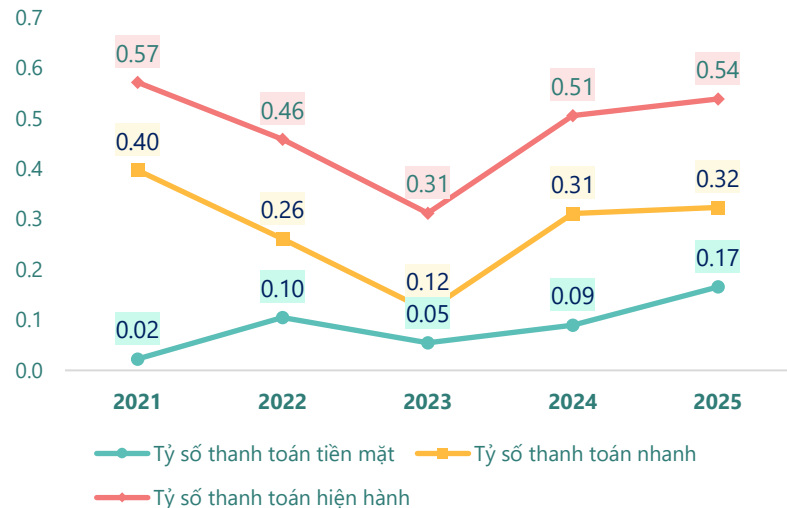
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



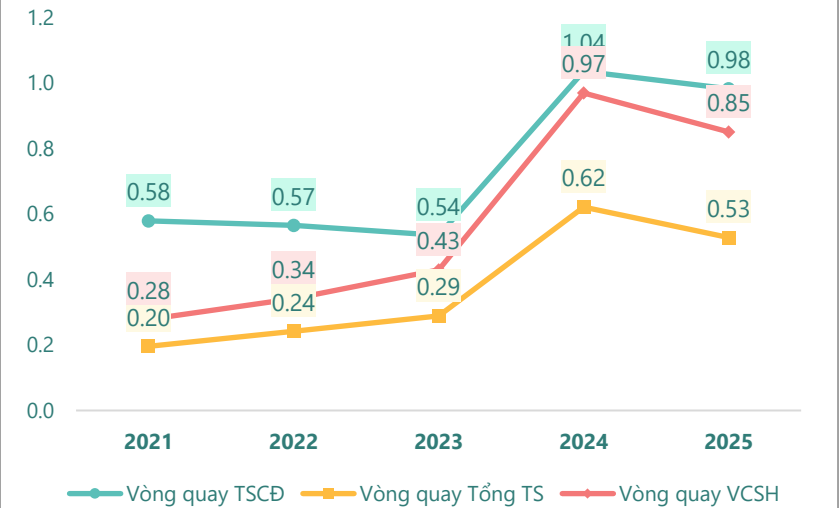
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



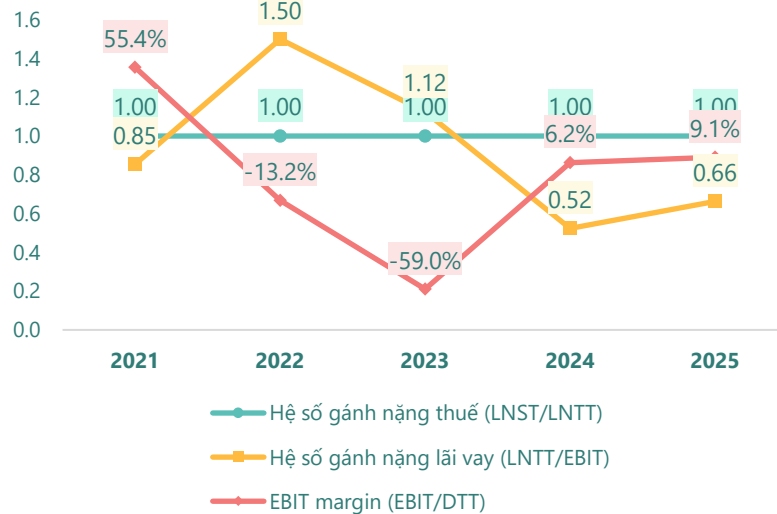
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



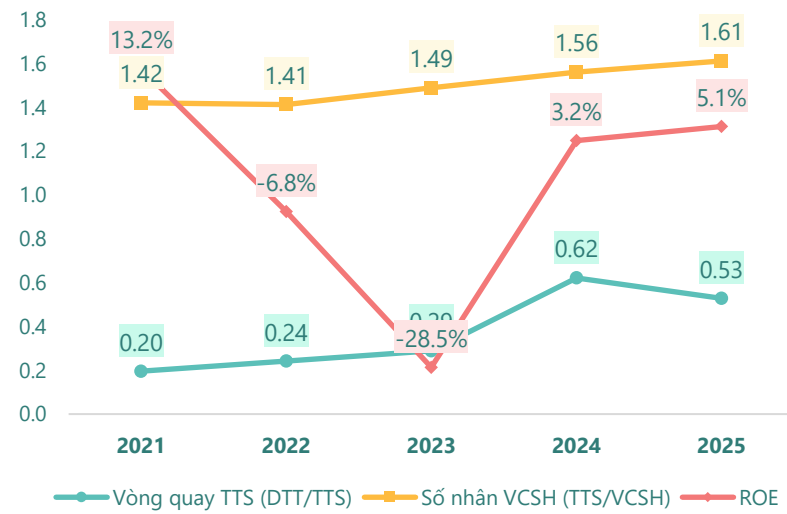
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



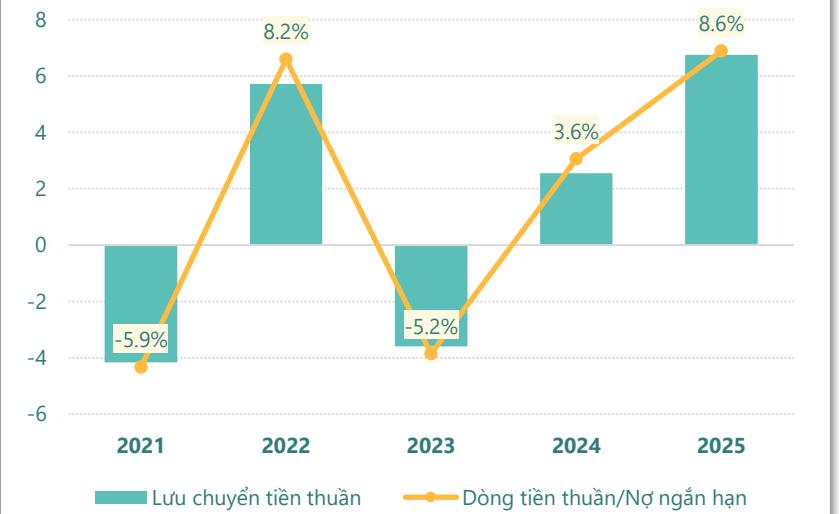
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	38.6	37.9	1.8%	111	122	-9.2%
Giá vốn hàng bán	31.0	31.2	-0.7%	91.4	95.2	-3.9%
Lợi nhuận gộp	7.62	6.74	13.1%	19.3	26.8	-27.8%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.04	-56.8%	0.07	0.08	-8.9%
Chi phí TC	0.70	3.02	-76.8%	0.83	12.7	-93.5%
Chi phí lãi vay	0.97	0.89	9.4%	3.39	3.61	-6.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.17	0.13	28.1%	0.24	0.29	-18.2%
Chi phí QLDN	3.19	3.34	-4.6%	11.3	10.5	8.3%
LN thuần từ HĐKD	3.58	0.30	1095%	7.01	3.40	106%
Lợi nhuận khác	-0.66	0.18	-465%	-0.35	0.56	-162%
LN trước thuế	2.93	0.47	523%	6.66	3.97	67.8%
Lợi nhuận sau thuế	2.93	0.47	523%	6.66	3.97	67.8%
LNST của CĐ cty mẹ	2.93	0.47	523%	6.66	3.97	67.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.6	13.6	10.8	14.4	14.0	9.82
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0.00	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.9	-12.5	-12.2	-8.84	-15.8	-5.38
Tiền đầu kỳ	5.64	5.36	6.29	4.82	10.4	8.60
Lưu chuyển tiền thuần	-0.28	1.02	-1.47	5.54	-1.76	4.44
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.36	6.38	4.82	10.4	8.60	13.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	222	198	12.0%
Tài sản ngắn hạn	42.4	35.4	19.9%
Tiền và tương đương tiền	13.0	6.29	107%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	12.4	15.4	-19.8%
Hàng tồn kho	17.0	13.6	24.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.05	-21.2%
Tài sản dài hạn	179	163	10.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	108	117	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	48.9	25.3	93.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	21.7	19.0	14.4%
Tài sản dài hạn khác	0.76	0.81	-5.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	87.5	70.4	24.2%
Nợ ngắn hạn	78.7	69.9	12.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.4	39.2	15.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.0	14.6	-11.2%
Nợ dài hạn	8.76	0.49	1702%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.26	0.19	4161%
Nguồn vốn chủ sở hữu	134	128	5.2%
Vốn chủ sở hữu	133	127	5.2%
Vốn điều lệ	171	171	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.68	0.68	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

